

VỀ VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH TỪ LOẠI TRONG TIẾNG VIỆT (*)

Nguyễn Hồng Côn

1. Vấn đề phân định từ loại tiếng Việt đã được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu về Việt ngữ học. Một số học giả xuất phát từ quan điểm hình thái học phủ nhận sự có mặt của phạm trù từ loại trong tiếng Việt (Grammont & Lê Quang Trinh, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Hiến Lê), bởi theo họ tiếng Việt cơ cấu theo một lối khác hẳn với các ngôn ngữ phương Tây - từ không biến đổi hình thái, nên không có "từ loại". Tuy nhiên, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng trong tiếng Việt có phạm trù từ loại, mặc dù tiêu chí và kết quả phân định từ loại của họ không hoàn toàn giống nhau

1.1 Những người chịu ảnh hưởng của ngữ pháp lô gích truyền thống (G.. Aubaret, Trương Vĩnh Ký, Trần Trọng Kim, Bùi Đức Tịnh, Nguyễn Lân) chủ trương phân định từ loại tiếng Việt dựa vào tiêu chuẩn ý nghĩa. Theo đó, từ tiếng Việt được phân chia thành hai nhóm lớn là thực từ (biểu hiện ý nghĩa từ vựng) và hư từ (biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp), mỗi nhóm bao gồm nhiều từ loại khác nhau, mà "mỗi loại trong các từ ngữ ấy đều có ý nghĩa riêng biệt, không thể lẫn lộn ..." và "muốn sắp một từ ngữ thuộc về loại nào (...) cần phải biết rõ ý nghĩa của nó" (Bùi Đức Tịnh 1952: 274).

Như nhiều nhà nghiên cứu đã nhận xét (Nguyễn Kim Thân 1964, Đái Xuân Ninh 1978, Đinh Văn Đức 1986), hướng phân định từ loại dựa vào ý nghĩa mặc dù vạch ra được những sự đối lập khá cơ bản của vốn từ, nhưng do tính không xác định của tiêu chí ý nghĩa nên thường chủ quan, tùy tiện khi xếp các từ vào một (nhóm) từ loại này hay khác. Điều này thể hiện trước hết ở việc phân chia từ loại thành thực từ và hư từ dựa trên sự khu biệt ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp. Do không có tiêu chí rõ ràng phân biệt ý nghĩa từ vựng với ý nghĩa ngữ pháp, chỉ quy (một cách tiên nghiệm) ý nghĩa từ vựng về ba phạm trù ý nghĩa khái quát là "sự vật", "hành động", "tính chất", hầu hết các tác giả theo quan điểm truyền thống chỉ giới hạn thực từ trong ba từ loại chính là danh từ, động từ, tính từ, và gạt ra khỏi phạm trù thực từ các từ loại như số từ, đại từ hay một số phó từ (trạng từ).. Bùi Đức Tịnh chẳng hạn đã coi "từ loại mệnh danh" (thực từ) chỉ bao gồm danh từ, động từ và tính từ, còn các từ như *một, hai, ba* (số từ)..., *ào ào, lác đác, thoắt, lâu, nay, mai, sau, trước* (phó từ)..., *tôi, họ, ai, gì, mà, đây, kia* (đại từ)... không được coi là các "từ mệnh danh", mặc dù xét về mặt ý nghĩa thì nhiều từ trong số đó cũng có ý nghĩa "thực" không khác gì danh từ, động từ hay tính từ. Sự bất cập của cách phân định từ loại dựa vào ý nghĩa khái quát còn bộc lộ cả ở việc phân chia thực từ thành danh từ, động từ, tính từ, theo đó danh từ là những từ "chỉ sự vật", động từ "chỉ hành động", còn tính từ "chỉ tính chất". Cách phân loại này mặc dù trên đại thể là đúng với phần lớn các danh từ, động từ và tính từ của tiếng Việt, nhưng lại không bao quát hết một số lượng lớn các từ giống nhau về ý nghĩa khái quát nhưng khác nhau về thái độ ngữ pháp, thường được gọi là "hiện tượng chuyển loại".

1.2. Một số tác giả khác (Phan Khôi, Lê Văn Lý, Emeneau, Nguyễn Tài Căn, Nguyễn Phú Phong, Lưu Văn Lăng) tiến hành phân định từ loại dựa vào đặc điểm ngữ pháp của từ, mà cụ thể là dựa vào chức vụ cú pháp và/hoặc khả năng kết hợp. Theo thuyết "Cú bản vị" của Lê Cẩm Hy, Phan Khôi (1954) cho rằng phải "tùy vào vị trí và chức vụ của từng từ mà quy nhập nó vào loại nào" (Phan Khôi 1954/88: 188), tức là lấy chức vụ cú pháp làm tiêu chuẩn duy nhất để phân định từ loại. Quan niệm này bất cập ở chỗ trong tiếng Việt các chức vụ cú pháp không có dấu hiệu hình thức phân biệt rõ ràng và việc nhận diện chúng phần lớn tùy thuộc vào quan điểm của các nhà nghiên cứu, vì vậy nếu dựa vào đó để phân định từ loại sẽ không tránh khỏi sự chủ quan, tùy tiện như dựa vào ý nghĩa. Hơn nữa ngay cả khi có thể xác lập

được danh mục các chức vụ cú pháp thì với số lượng các chức vụ cú pháp khá lớn, một từ loại nhất định có thể giữ nhiều chức vụ cú pháp khác nhau, và ngược lại một chức vụ cú pháp có thể do nhiều từ loại khác nhau đảm nhận. Trong bối cảnh đó, nếu lấy chức vụ cú pháp làm tiêu chuẩn duy nhất để phân định từ loại sẽ khó phân biệt các từ loại giống nhau về chức vụ cú pháp, chẳng hạn khó phân biệt danh từ với đại từ (cùng có khả năng làm chủ ngữ và bổ ngữ) hay khó phân biệt động từ với tính từ (cùng có khả năng làm vị ngữ và định ngữ). Thấy được sự hạn chế này nên khi đưa ra tiêu chuẩn "dựa vào mệnh đề" để bổ sung cho tiêu chuẩn "dựa vào đoạn ngữ" để phân định từ loại, Nguyễn Tài Cẩn (1975) chỉ giới hạn sự xem xét ở hai chức vụ chủ yếu là chủ tố và vị tố. Tuy nhiên giải pháp này cũng chỉ khắc phục được trở ngại về số lượng của các chức vụ cú pháp, còn những khó khăn về tiêu chí nhận diện chúng vẫn chưa được giải quyết.

Khác với Phan Khôi, dưới ảnh hưởng của phân bố luận, Lê Văn Lý (1948) lại chủ trương dựa vào khả năng kết hợp, mà cụ thể là sự có mặt hay vắng mặt của các "từ chứng" để phân định từ loại tiếng Việt. Thủ pháp này đã được Nguyễn Tài Cẩn (1960, 1975), và sau đó là Nguyễn Phú Phong (1973) và Lưu Văn Lăng (1988) tiếp thu và phát triển thành nguyên tắc phân định từ loại theo mô hình kết cấu đoạn ngữ. Mặc dù có sự khác nhau về việc lựa chọn tiêu chí và kết quả phân loại cụ thể, nhưng các tác giả theo hướng này đều thống nhất ở chỗ "dựa vào đoạn ngữ" (tức là dựa vào khả năng làm thành tố của đoạn ngữ cũng như khả năng kết hợp với kiểu trung tâm hay thành tố phụ nhất định) để phân định từ tiếng Việt. Ưu điểm chung của cách phân định từ loại "dựa vào đoạn ngữ" là khách quan và rành mạch, nhưng không phải là không còn những điểm đáng bàn. Trước hết có thể thấy rằng nếu "dựa vào đoạn ngữ" để đưa đại từ (và cả số từ) vào cùng nhóm với danh từ, động từ và tính từ là có phần khiên cưỡng, bởi vì khả năng làm trung tâm đoạn ngữ của đại từ (và số từ) cũng như số lượng các thành tố phụ có khả năng kết hợp với chúng rất hạn chế (chỉ có một vài trường hợp như *hai chúng tôi, độ/chỉ/vẫn ba...*). Hơn nữa, nếu "so sánh trường hợp chúng đứng làm trung tâm với trường hợp chúng đứng làm thành tố phụ bên cạnh một trung tâm thì rõ ràng trường hợp sau chiếm mức độ phổ biến hơn nhiều" (Nguyễn Tài Cẩn 1975: 335). Chính vì vậy, ngay cả Nguyễn Tài Cẩn khi xếp các từ loại này vào nhóm A cùng với danh từ, động từ và tính từ cũng cho rằng làm như vậy chỉ là "luận về khả năng tiềm tàng của chúng - khả năng đứng làm trung tâm danh ngữ- chứ xét trong thực tiễn câu văn thì chúng lại khác danh từ, động từ và tính từ một cách rõ rệt" (Nguyễn Tài Cẩn 1975: 335), còn Lưu Văn Lăng (1998) thì dứt khoát gạt số từ sang nhóm từ loại "không có khả năng làm trung tâm của ngữ". Mặt khác, ngay cả đối với danh từ, việc áp dụng tiêu chuẩn "dựa vào đoạn ngữ" để nhận diện bản chất từ loại của chúng cũng không đủ bao quát hết mọi trường hợp (chẳng hạn, các danh từ như *duong lịch, âm lịch* không xuất hiện ở vị trí trung tâm của danh ngữ). Chính vì vậy, ngay từ khi đề xuất tiêu chuẩn phân định từ loại "dựa vào đoạn ngữ", Nguyễn Tài Cẩn cũng đã lưu ý đến sự cần thiết phải kết hợp nó với tiêu chuẩn "dựa vào mệnh đề", tức là khả năng làm chủ tố và vị tố của từ trong câu (x. tiếp phần 2.1)

1.3 Tiếp thu quan niệm của các nhà Đông phương học Xô Viết coi từ loại là một phạm trù từ vựng ngữ-pháp, nhiều nhà Việt ngữ học (Hoàng Tuệ 1962, Nguyễn Kim Thản 1963, UBKHXH 1983, Đinh Văn Đức 1986 ...) đã tiến hành phân định từ loại tiếng Việt dựa trên sự kết hợp cả hai lại tiêu chí nội dung và hình thức. Các tác giả theo khuynh hướng này một mặt kế thừa quan niệm phân định từ loại truyền thống - dựa vào ý nghĩa khái quát phân chia các từ loại thành hai nhóm thực từ và hư từ, nhưng mặt khác lại vận dụng các tiêu chuẩn ngữ pháp (khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp) để làm cho hệ thống phân loại khách quan và sáng rõ hơn. Tuy nhiên, trong khi vận dụng các tiêu chuẩn này để phân định từ loại, các tác giả đã kết hợp chúng một cách tổng hợp chứ không theo một trình tự ưu tiên nào. Hệ quả là, một từ loại có thể thoả đáng ở tiêu chí này nhưng lại bất cập ở tiêu

chí khác, và việc đưa nó vào nhóm nào nhiều khi vẫn phụ thuộc vào ý định chủ quan của nhà nghiên cứu. Có thể thấy rõ tình hình này qua cách xử lí của các tác giả thuộc khuynh hướng này đối với đại từ và số từ. Nếu dựa vào tiêu chuẩn ý nghĩa chúng ta thấy rằng đại từ không thuộc thực từ vì nó không có ý nghĩa từ vựng mà chỉ có chức năng chỉ xuất, nhưng nếu dựa vào tiêu chuẩn ngữ pháp (chức vụ cú pháp), thì có thể quy đại từ vào cùng nhóm với danh từ. Vì vậy, mặc dù thống nhất về tiêu chí phân loại nhưng trong khi nhiều người coi đại từ là một từ loại trung gian giữa thực từ và hư từ (UBKHXH 1983, Đinh Văn Đức 1986, Lê Biên 1993, Diệp Quang Ban 1998), thì một số người coi đại từ là thực từ (Nguyễn Kim Thản 1963), thậm chí là một tiểu loại của danh từ (Lê Cận - Phan Thiệu 1983), còn một số khác lại xếp đại từ vào nhóm hư từ (Đào Thanh Lan 1998). Tương tự, các số từ *một, hai, ba,...* nếu xét về nghĩa thì hoàn toàn giống như thực từ, nhưng nếu xét về đặc điểm ngữ pháp (khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp) lại giống với *những, các* - các từ chỉ số nhiều, thường được coi là hư từ. Do sự nhập nhằng này nên trong khi nhiều người coi *một, hai, ba...* là thực từ, còn *những, các* là hư từ (Đinh Văn Đức 1986, Lê Biên 1996, Diệp Quang Ban 1998), thì cũng có tác giả quy cả vào thực từ với tên gọi là "danh từ số lượng" (UBKHXH 1983: 78), dù rằng trên thực tế họ đều vận dụng cả hai tiêu chuẩn ý nghĩa và hình thức để phân định từ loại.

2. Những điểm luận và phân tích trên đây cho thấy cả ba hướng phân định từ loại tiếng Việt hiện có vẫn còn nhiều điểm bất cập và mâu thuẫn cả về tiêu chuẩn, cũng như kết quả phân loại. Để góp phần giải quyết vấn đề này, trên cơ sở kế thừa tư tưởng của nhiều nhà nghiên cứu đi trước (Nguyễn Tài Cẩn 1975, Đinh Văn Đức 2001) và vận dụng các thành tựu của Ngữ pháp học hiện đại (Tessnière 1959, Fillmore 1968, Halliday 1985, Dik 1989, Cao Xuân Hạo 1991), với quan niệm coi phân định từ loại là phân chia từ về mặt ngữ pháp, trong bài này chúng tôi thử đề xuất một hướng phân định từ loại mới dựa trên sự điều chỉnh hai tiêu chuẩn dựa vào "chức vụ cú pháp" (hay mệnh đề) và dựa vào "khả năng kết hợp" (hay đoạn ngữ).

2.1 Trong truyền thống ngôn ngữ học châu Âu., phạm trù "từ loại" (*parts of speech* - dịch nhằm từ các thuật ngữ Hy Lạp là *meroi logou*, hoặc Latin là *Partes orationi*, có nghĩa là "các thành phần của câu"), vốn bắt nguồn từ việc phân tích câu ra thành các thành phần, hay nói đúng hơn là phân tích các từ trong câu (chứ không phải từ vốn từ vựng) ra thành các lớp dựa vào chức năng hoặc đặc điểm hình thái của chúng (x. Halliday 1985: 31). Sau những cố gắng bất thành của ngữ pháp truyền thống muốn đồng nhất các phạm trù từ loại với các phạm trù lôgic để biến nó thành các phạm trù phổ niệm, ngày nay xu hướng chung của ngữ pháp học hiện đại là coi phạm trù từ loại như một phạm trù ngữ pháp mang tính đặc thù của mỗi ngôn ngữ, được xác định dựa trên các tiêu chí ngữ pháp thuần túy (hình thức hoặc chức năng) phù hợp với các đặc điểm loại hình của ngôn ngữ ấy (Tallerman 1998: 30, Cristal 1997: 420).

Trong Việt ngữ học, một nguyên tắc phân định từ loại dựa trên các tiêu chí ngữ pháp như vậy cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu nói đến. Như đã trình bày ở trên, do tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến đổi hình thái nên khi phân định từ loại về phương diện ngữ pháp các nhà nghiên cứu thường dựa vào hai đặc điểm chủ yếu là "khả năng kết hợp" của từ trong đoạn ngữ và "chức vụ cú pháp" của từ trong câu (hay tiêu chí "dựa vào đoạn ngữ" và "dựa vào mệnh đề" theo quan niệm của Nguyễn Tài Cẩn). Kết quả cho thấy, nếu vận dụng riêng rẽ, bản thân các tiêu chí này không đủ hiệu lực để phân biệt toàn bộ các từ loại với nhau (x. mục 1.2), nhưng nếu kết hợp chúng một cách cơ giới cùng với tiêu chí ý nghĩa cũng không mang lại được kết quả mong muốn (x. mục 1.3).

Có thể nói Nguyễn Tài Cẩn là người đầu tiên nêu lên ý tưởng về sự cần thiết phải xác lập một nguyên tắc phân định từ loại mới trên cơ sở kết hợp những tiêu chí ngữ pháp quan yếu mà không cần đến tiêu chí ý nghĩa khái quát. Trong công trình "Ngữ pháp tiếng Việt",

khi thảo luận về việc vận dụng nguyên tắc "dựa vào đoản ngữ" để phân định từ loại tiếng Việt, tác giả đã lưu ý rằng tiêu chuẩn "dựa vào đoản ngữ" (tức là dựa vào khả năng làm chính tố hay phụ tố trong đoản ngữ) riêng một mình nó thì chưa đủ. Phải có cả tiêu chuẩn "dựa vào mệnh đề" (tức là dựa vào khả năng làm chủ tố và vị tố của mệnh đề) bổ sung thì kết quả phân loại mới đáng tin cậy (Nguyễn Tài Cẩn 1975: 307).

Gần đây, khi đánh giá lại cách mô tả và phân định từ loại theo kiểu kết hợp tiêu chuẩn ý nghĩa với các tiêu chuẩn ngữ pháp (khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp), Đinh Văn Đức (2001) cũng đã chỉ ra một cách rất xác đáng rằng, cách miêu tả và phân định từ loại theo lối "tam ngôi phân lập" như vậy mặc dù có tiện lợi và rõ ràng nhưng xét về lý luận, đã "tạo ra sự chia cắt các khía cạnh vốn liên quan rất chặt chẽ với nhau, đã làm mất đi một số mối liên hệ quan trọng giữa các đặc trưng của từ loại (...) khiến việc miêu tả các từ loại ở đây trở nên không được đầy đủ" (Đinh Văn Đức 2001: 249). Phân định từ loại, theo tác giả "không nên hiểu đơn giản chỉ là công việc phân loại cơ giới vốn từ vựng của một ngôn ngữ nào đó, nhằm dán nhãn cho các từ, rồi xếp chúng vào ô này hay ô khác (...). Mục tiêu ở đây là tìm ra các giá trị ngữ pháp của một lớp từ, hạng từ, trong đó, gắng đến tận các từ cụ thể, rồi quy chúng vào những phạm trù nhờ những giá trị được xác lập ở chúng. Như vậy, mỗi từ, theo bản chất ngữ pháp của mình, nhất định sẽ thuộc về từ loại này hay khác" (Đinh Văn Đức: 250, sđd -Tôi nhấn mạnh: NHC). Xem xét khả năng vận dụng hai tiêu chí "khả năng kết hợp" và "chức vụ cú pháp" của từ để phân định từ loại, tác giả nhận thấy cho đến nay "các tài liệu vẫn miêu tả khả năng kết hợp như một tiêu chí cấu trúc thuần túy, tách quan hệ ngữ đoạn ra khỏi chức vụ cú pháp, đối lập cấu trúc với chức năng" mà quên mất rằng cái giá trị kết hợp các yếu tố trong đoản ngữ và cái giá trị cú pháp của từ (chẳng hạn giá trị "vị ngữ tính" của động từ trung tâm) là thống nhất với nhau. Từ sự phê phán đó, tác giả cho rằng trong việc phân định và mô tả từ loại tiếng Việt cần phải cố gắng "tìm lại những mối liên hệ mà nhờ đó thống nhất được cả hai diện quen thuộc gọi là *khả năng kết hợp* và *chức vụ cú pháp* ở các từ loại tiếng Việt". Cái cơ sở cho sự thống nhất đó, theo tác giả có thể tìm thấy ở *ngữ trị* với tư cách là "cái giá trị ngữ pháp thống nhất từ các kết hợp có trật tự và các vai diễn có tính chức năng đặc trưng cho mỗi từ loại (...) được xác lập trong ngôn liệu bởi hình thức của những trật tự ngữ đoạn và chức vụ cú pháp", hay là sự thống nhất giữa hai loại giá trị ngữ pháp của từ loại là *kết trị* - giá trị ngữ pháp thường xuyên có tính hằng thể, và *diễn trị* - giá trị ngữ pháp lâm thời có tính chức năng (Đinh Văn Đức: 251 -258, sđd).

2.2. Kế thừa những ý tưởng trên đây, chúng tôi cho rằng có thể điều chỉnh nội dung của hai tiêu chuẩn "dựa vào khả năng kết hợp" và "dựa vào chức vụ cú pháp" của từ để phân định từ loại tiếng Việt thông qua việc phân tích các chức năng hay giá trị ngữ pháp (diễn trị và kết trị) của chúng trong việc tham gia cấu tạo và biểu hiện cấu trúc -ngữ nghĩa của mệnh đề với tư cách là một cấu trúc "đối -vị tố" của phát ngôn.

Cho đến nay, khi nói đến tiêu chuẩn dựa vào "chức vụ cú pháp" (hay dựa vào mệnh đề) người ta thường nói đến khả năng đảm nhiệm các chức năng cú pháp khác nhau, trong đó quan trọng nhất là hai chức năng chủ tố-vị tố. Tuy nhiên, trong tiếng Việt các chức năng cú pháp nói chung hay chức năng chủ tố và vị tố nói riêng thường khó xác định vì thiếu vắng các dấu hiệu hình thái, nếu dựa vào chúng để phân định từ loại sẽ không tránh khỏi sự tùy tiện. Theo chúng tôi, để phân định từ loại không nên dựa vào mệnh đề hay cú (clause) với các chức vụ cú pháp chủ tố, vị tố, bổ tố... như mô tả của ngữ pháp truyền thống. Chấp nhận quan niệm của Fillmore (1968), chúng tôi coi mệnh đề (proposition) là một trong hai thành phần cơ bản của phát ngôn, có chức năng biểu thị các thông tin mô tả, đối lập với thành phần còn lại có chức năng biểu thị các thông tin tình thái: Phát ngôn/Câu (Sentence) = Tình thái (Modality) + Mệnh đề (Proposition). Xét về cấu trúc, mệnh đề bao gồm một vị tố trung tâm với một hay nhiều đối tố vây quanh, được xác định theo các "vai cách" (Fillmore 1968) hoặc các "chức

năng ngữ nghĩa" (Dik 1989, Cao Xuân Hạo 1991, Van Valin 1994), và vì vậy có thể gọi mệnh đề là một cấu trúc "đối - vị tố" (predicate-argument structure) hay "khung vị ngữ" (predicate frame). Xét về mặt ngữ nghĩa, mệnh đề có chức năng biểu thị một sự tình (hành động, quá trình, trạng thái, quan hệ), trong đó vị tố biểu thị bản chất của sự tình (được khu biệt bởi các nét nghĩa +/- động, +/- chủ ý, +/- nội tại...), còn các đối tố biểu thị các tham tố khác nhau của sự tình (hành thể, tác thể, quá thể, đương thể, đối thể, bị thể, nhận thể, công cụ, vv). (Halliday 1985, Dik 1989, Cao Xuân Hạo 1991). Xét về mặt hình thức biểu hiện, các đối tố và vị tố của mệnh đề có thể được thể hiện bằng từ, ngữ hoặc liên hợp. Dưới đây là một số ví dụ minh họa cấu trúc ngữ nghĩa và hình thức biểu hiện của các mệnh đề trong phát ngôn:

(1)

	Trời	đẹp
Thành tố	Đối tố	vị tố
Nghĩa	đương thể	trạng thái
Hình thức	từ	Từ

(2)

	Nó	chưa đọc	quyển sách này
Thành tố	đối tố 1	vị tố	đối tố 2
Nghĩa	tác thể	hành động	đối thể
Hình thức	từ	ngữ	ngữ

(3)

	Tôi	đã gửi	thư và ảnh	cho các bạn ấy
Thành tố	đối tố 1	vị tố	đối tố 2	đối tố 3
Nghĩa	tác thể	hành động	đối thể	nhận thể
Hình thức	Từ	ngữ	liên hợp	(giới) ngữ

Kết quả phân tích cấu trúc ngữ nghĩa và phương tiện biểu hiện của mệnh đề trên đây cho thấy các từ nói chung và từ loại nói riêng có thể trực tiếp tham gia vào việc cấu tạo mệnh đề (khi đối tố hay vị tố được biểu hiện bằng một từ độc lập) hoặc gián tiếp thông qua cấu trúc của ngữ (khi vị tố và đối tố được biểu hiện bằng một ngữ hay liên hợp).

Từ cách hiểu như trên về mệnh đề và các thành phần của mệnh đề, chúng tôi đề nghị sửa đổi nội dung của hai tiêu chuẩn phân định từ loại dựa vào "chức vụ cú pháp" và dựa vào "khả năng kết hợp" như sau:

- Dựa vào "chức vụ cú pháp" không phải là dựa vào "khả năng làm chủ tố hay vị tố" mà là dựa vào "diễn trị" của từ, tức là "khả năng làm đối tố hay vị tố" của mệnh đề. Để xác định "đối tố" và "vị tố" với tư cách là các chức năng ngữ nghĩa cú pháp của các từ hay ngữ, trước hết dựa vào chức năng ngữ nghĩa và sau đó là dựa vào hình thức biểu hiện, điều này dễ thực hiện hơn nhiều so với việc xác định các chức vụ cú pháp vốn chỉ dựa trên các tiêu chí hình thức. Sự thay đổi này giúp tránh được những rắc rối trong việc phải xác định các chức năng cú pháp như chủ tố, vị tố (và cả bổ tố, trạng tố...) vốn không có tiêu chí hình thức rõ ràng trong tiếng Việt, cũng như việc dùng chúng làm tiêu chí phân định từ loại

- Riêng đối với tiêu chuẩn dựa vào "khả năng kết hợp", tức là "khả năng làm chính tố hay phụ tố của đoạn ngữ", trong các bảng phân loại trước thường được ứng dụng tách khỏi tiêu chuẩn "chức vụ cú pháp". Trong thực tế, không có các đoạn ngữ tồn tại ngoài mệnh đề, và "khả năng kết hợp" của từ trong đoạn ngữ, suy cho cùng chỉ là khả năng cấu tạo các thành phần (vị tố, đối tố) của mệnh đề, biểu hiện ở chức năng làm chính tố (trung tâm) hay phụ tố của chúng. Chính vì vậy, đối với tiêu chuẩn dựa vào "khả năng kết hợp" chúng tôi đề nghị thay tiêu chí "khả năng làm chính tố hay phụ tố cho đoạn ngữ" bằng tiêu chí dựa vào "kết

trị", tức là "khả năng làm chính tố hay phụ tố cho thành phần của mệnh đề". Sự thay đổi này cho phép thống nhất hai tiêu chuẩn phân định từ loại là dựa vào "khả năng kết hợp" (hay "đoán ngữ") và dựa vào "chức vụ cú pháp" (hay "mệnh đề") mà cho đến nay vẫn bị tách rời nhau.

Như vậy, để phân định từ loại tiếng Việt, ở các bậc khái quát nhất chúng tôi áp dụng hai tiêu chuẩn phân loại cơ bản sau đây:

- 1) Dựa vào chức vụ cú pháp (đúng hơn là dựa vào "chức vụ ngữ nghĩa - cú pháp"): tức là dựa vào khả năng làm các thành phần (đối tố và vị tố) của mệnh đề
- 2) Dựa vào khả năng kết hợp: tức là dựa vào khả năng làm thành tố (trung tâm hay phụ tố) cho các thành phần của mệnh đề.

Tuy nhiên, do nội dung của tiêu chí "có khả năng làm trung tâm của mệnh đề" trong tiêu chuẩn thứ hai trên thực tế trùng với tiêu chí "có khả năng độc lập làm thành phần mệnh đề" của tiêu chuẩn thứ nhất, cho nên chúng tôi thấy có thể kết hợp cả hai tiêu chuẩn lại thành các tiêu chí như sau:

- 1) Khả năng làm (trung tâm của) đối tố hay vị tố.
- 2) Khả năng làm thành thành tố phụ cho đối tố hay vị tố.

Nếu dùng các thuật ngữ "ngữ trị" của Đinh Văn Đức (2001) để mô tả, có thể thấy tiêu chí thứ nhất của chúng tôi được xác lập chủ yếu dựa vào đặc điểm diễn trị của từ, còn tiêu chí thứ hai được xác lập chủ yếu dựa vào đặc điểm kết trị của chúng.

Dưới đây, chúng tôi sẽ vận dụng hai tiêu chí này (cùng một số tiêu chí phân loại thứ cấp khác) để phân định hệ thống từ loại tiếng Việt.

2.3 Trước hết, dựa vào hai tiêu chí ngữ pháp đã nêu chúng tôi tiến hành phân định từ loại tiếng Việt thành 3 nhóm hay ba phạm trù cơ bản như sau:

- a) Nhóm A, gồm các từ có khả năng làm (trung tâm của) đối tố và vị tố trong cấu trúc của mệnh đề: *nhà, sinh viên, sách, cần, tôi, nó, nói, làm, chạy, đọc, ốm, chết, giỏi, đẹp, nhanh, v.v.*
- b) Nhóm B, gồm các từ không có khả năng làm (trung tâm của) đối tố và vị tố mà chỉ có khả năng làm thành tố phụ cho chúng, ví dụ: *đã, đang, sẽ, không, chưa, chẳng xong, rồi, này, ấy, nọ, các, những, v.v.*
- c) Nhóm C, gồm các từ hoàn toàn không có khả năng làm (trung tâm của) đối tố và vị tố, cũng như không có khả năng làm thành tố phụ cho chúng: *và, nhưng, nếu, thì, vì, nên, về, với, ôi, à, ư, nhỉ, nhé, đi, ngay, cả, chính...*

Sự khác biệt về chức năng giữa ba nhóm này được thể hiện qua bảng sau:

Nhóm từ loại	A	B	C
Tiêu chí			
Khả năng làm (trung tâm của) đối tố và vị tố.	+	-	-
Khả năng làm thành tố phụ của đối tố và vị tố	+	+	-

Đi vào chi tiết các nhóm từ loại trên có thể tiếp tục được phân chia thành các lớp, loại và tiểu loại nhỏ hơn:

2.3.1 Nhóm A bao gồm các từ loại mà ngữ pháp truyền thống gọi là danh từ (*nhà cửa, người, giáo viên, Nam ...*) đại từ (*nó, mày, tôi, tao...*), động từ (*ăn học, làm, ngủ, cho, chết...*) và tính từ (*đẹp, xấu, cao, xanh,...*). Trong bảng phân loại của chúng tôi, tất cả các từ loại này

giống nhau ở chỗ là cùng có khả năng biểu thị các chức năng cú pháp ngữ nghĩa (đối tố hoặc vị tố) của mệnh đề, hoặc với tư cách là các từ độc lập, hoặc với tư cách là trung tâm của ngữ hay liên hợp. Tuy nhiên đây không phải là một nhóm từ loại thuần nhất. Nếu dựa vào sự đối lập giữa hai thành phần của mệnh đề là đối tố và vị tố, các từ loại của nhóm A có thể được chia thành hai lớp nhỏ hơn là lớp thể từ và lớp vị từ (vì vậy, có thể gọi nhóm A là nhóm "thể - vị từ"): lớp thể từ có chức năng cơ bản là làm đối tố hay trung tâm của đối tố (*nhà, cửa, người, đất, cần, lít, tôi, mây, đây, đó...*); lớp vị từ có chức năng cơ bản là làm vị tố hay trung tâm của vị tố (*đi, chạy, học, làm, mưa, tốt, xấu, nhanh, chậm...*). Đến lượt chúng, dựa trên tiêu chí về khả năng kết hợp với các thành tố phụ (khi đối tố và vị tố phát triển thành ngữ), các lớp thể từ và vị từ lại được phân chia nhỏ thành các từ loại: lớp thể từ bao gồm danh từ (kết hợp với nhiều loại phụ tố là định từ) và đại từ (kết hợp hạn chế với các loại phụ tố là định từ); còn lớp vị từ bao gồm động từ (kết hợp với nhiều loại phụ tố là phó từ) và tính từ (kết hợp hạn chế với một số loại phụ tố là phó từ).

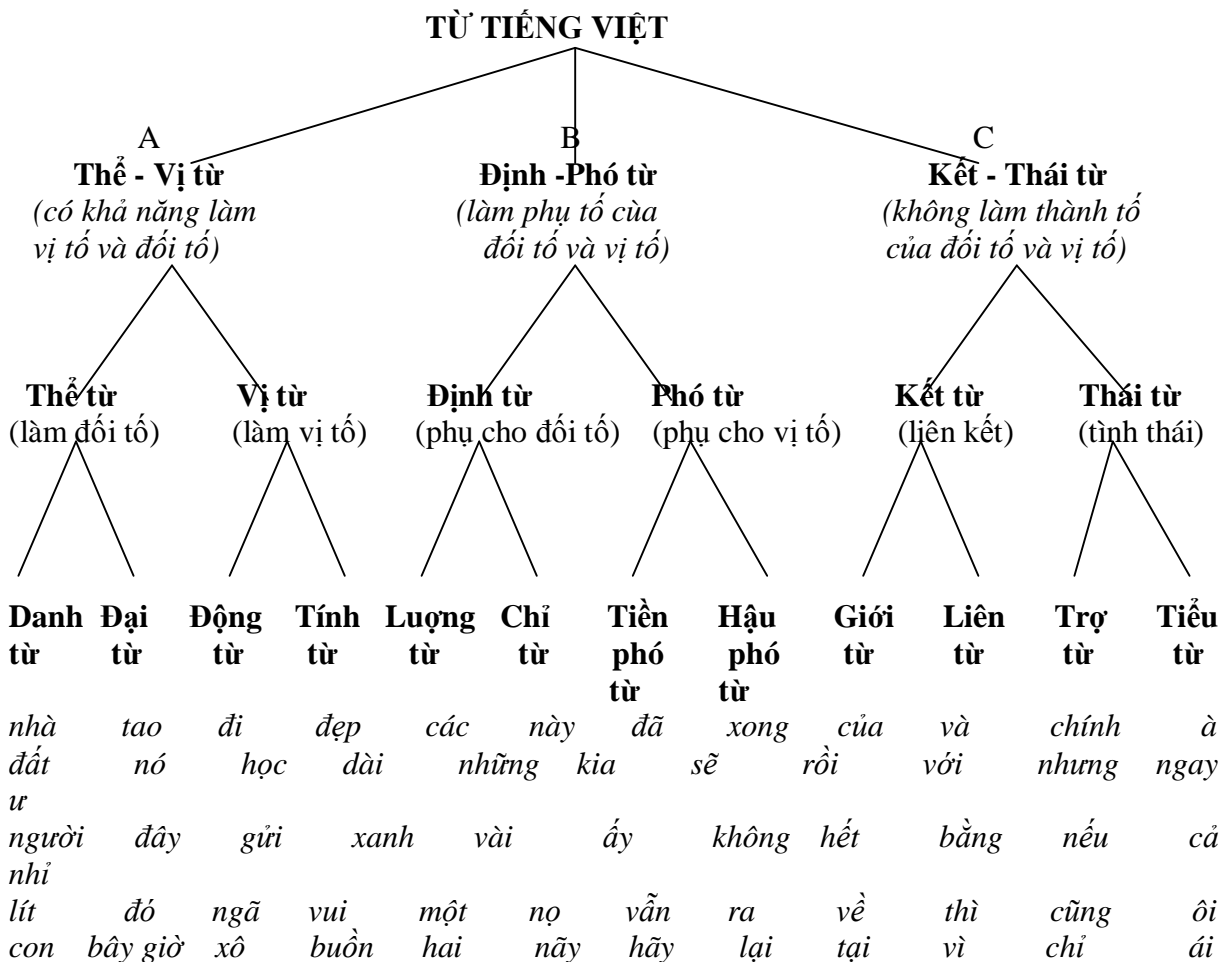
2.3.2 Nhóm B bao gồm các từ loại truyền thống gọi là lượng từ (*các, những...*), số từ (*một, hai...*), chỉ định từ (*này, kia, ấy, nọ...*), phó từ (*đã, đang, sẽ, không, chưa, chẳng...*), và thường được mô tả như là các từ có chức năng chuyên làm phụ tố trong cấu trúc danh ngữ và động ngữ (trừ "loại từ" được chúng tôi coi như là danh từ đơn vị và đưa vào nhóm A vì nó thoả mãn tiêu chí (1). Đặc điểm chung của nhóm B như đã nói ở trên là chúng hoàn toàn không có khả năng độc lập làm (trung tâm của) đối tố và vị tố mà chỉ có thể làm thành tố phụ cho các thành phần này của mệnh đề. Dựa vào khả năng kết hợp với thành tố trung tâm là đối tố hay vị tố, chúng tôi tiếp tục phân chia nhóm B thành hai lớp định từ và phó từ (và vì vậy, chúng tôi gọi nhóm B là nhóm "định-phó từ"): định từ là lớp từ chuyên làm thành tố phụ cho các đối tố hay nói đúng hơn là làm phụ tố cho các thể từ (mà chủ yếu là danh từ) là trung tâm của đối tố (ví dụ: *các, những, một, này, kia, ấy...*); phó từ ngược lại là lớp từ chuyên làm thành tố phụ cho vị tố, hay nói đúng hơn là làm phụ tố cho các vị từ (động từ và tính từ) làm trung tâm của vị tố, được gọi là lớp phó từ (ví dụ: *đã, đang, vẫn, cứ, không, xong, rồi...*). Căn cứ vào ý nghĩa, chức năng và vị trí của chúng, định từ được tiếp tục phân chia thành lượng từ - gồm cả số từ (*các, những, một, hai, ba...*), và chỉ từ (*này, kia, ấy, nọ...*), còn phó từ được phân thành tiền phó từ (*đã, đang, sẽ, không, chưa, chẳng...*) và hậu phó từ (*xong, rồi, hết, ra, được...*).

2.3.3 Nhóm C bao gồm các từ loại mà truyền thống gọi là kết từ hay quan hệ từ (*và, với, nhưng, hay, hoặc, nếu, thì, với, bằng...*) và tình thái từ - bao gồm cả thán từ (*à, ư, nhỉ, nhé, ối, á, chính, ngay, cá...*). Trong bảng phân loại của chúng tôi các từ loại này được nhập chung vào nhóm C vì chúng có đặc điểm chung là không có khả năng độc lập làm (trung tâm của) đối tố hay vị tố của mệnh đề cũng như không thể làm thành tố phụ cho đối tố và vị tố. Chức năng cơ bản của các từ loại này chỉ là trợ giúp cho mệnh đề về phương diện kết học (liên kết) hoặc dụng học (tình thái). Xét theo chức năng chuyên biệt của chúng, các từ loại nhóm C được chia thành hai lớp là kết từ và thái từ (vì vậy lớp C được gọi là lớp "kết - thái từ"): kết từ có chức năng liên kết các từ hay ngữ để cấu tạo mệnh đề (hoặc liên kết mệnh đề này với mệnh đề khác), còn thái từ có chức năng biểu hiện các thông tin tình thái của phát ngôn. Dựa vào khả năng kết hợp của chúng với các thành phần mà chúng đi kèm, kết từ có thể tiếp tục được phân chia thành giới từ (*của, với, bằng, để, về, cho...*) và liên từ (*và, nhưng, hay, hoặc, nếu, thì, vì, nên, tuy, dù...*), còn thái từ bao gồm trợ từ (*cũng, vẫn, chính, ngay, cá...*) và tiêu từ (*à, ư, ư, nhỉ, nhé, đi, nào, ôi, ối, á...*).

2.4 Kết quả phân định từ loại trên đây được thể hiện qua sơ đồ sau (x. trang 10). Nhìn vào bảng phân loại có thể thấy, xét theo các đặc tính ngữ pháp của chúng, nếu đi từ khái quát đến cụ thể, hệ thống từ loại tiếng Việt bao gồm ba nhóm hay ba phạm trù chính (A = "thể - vị từ", B = "định - phó từ", và C = "kết - thái từ"), với 6 lớp từ (thể từ, vị từ, định từ, phó từ, kết

từ, thái từ) và 12 từ loại (danh từ, đại từ, động từ, tính từ, định từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ và tiểu từ). Với bảng phân loại này, hệ thống các từ loại tiếng Việt được phân định rõ ràng và khách quan hơn, tránh được một số nhược điểm của các cách phân loại cũ (các tiêu chí không rõ ràng hoặc loại trừ nhau, sự nhập nhằng giữa thực từ và hư từ, có nhiều các từ loại trung gian, vv), và điều quan trọng hơn là nó phản ánh được đặc điểm ngữ pháp của các phạm trù từ loại trên cả hai phương diện khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp. Tất nhiên đi vào chi tiết vẫn còn nhiều trường hợp cụ thể cần phải biện luận thêm, chẳng hạn việc nhập loại từ vào với danh từ, việc phân biệt đại từ chỉ định (*đây, đấy...*) với chỉ từ (*này, ấy, nó...*), khả năng làm vị tố của danh từ, số từ, thậm chí của cả giới từ, vv. Chúng tôi sẽ quay trở lại những vấn đề này trong một dịp khác.

HỆ THỐNG TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đức Tịnh, Văn phạm Việt Nam, Sài gòn, 1952.
2. Cao Xuân Hạo, Sơ thảo ngữ pháp chức năng, KHXH, TpHCM, 1991.

3. *Cristal D.*, A Dictionary of Linguistics and Phonetics, *Blackwell, Oxford, 1997.*
 4. *Diệp Quang Ban*, Ngữ pháp tiếng Việt (tập I), *Giáo dục, Hà Nội, 1998.*
 5. *Dik S.C*, Functional Grammar, *Foris, Dordrechts, 1978 (1989)*
 6. *Đái Xuân Ninh*, Hoạt động của từ tiếng Việt, *KHXH, Hà Nội 1978.*
 7. *Đào Thanh Lan (viết chung với Nguyễn Hữu Đạt, Trần Trí Dõi)*, Cơ sở tiếng Việt, *Giáo dục, Hà Nội, 1998.*
 8. *Đình Văn Đức*, Ngữ pháp tiếng Việt, *ĐH và THCN, Hà Nội, 1975. (ĐH QG Hà Nội tái bản năm 2001).*
 9. *Emeneau M.B*, Studies in Vietnamese Grammar, *California, 1951.*
 10. *Fillmore Ch.J.* The Case for Case. In: *E. Bach & R.Harms (eds.)*, *Universals in Linguistic Theory. New York, 1968.*
 11. *Halliday M.A.K.*, An Introduction to Functional Grammar, *Arnold, London, 1985.*
 12. *Hoàng Tuệ*, Giáo trình Việt ngữ, tập I, *Hà Nội 1962.*
 13. *Lê Biên*, Từ loại tiếng Việt hiện đại, *Giáo dục, Hà Nội, 1999.*
 14. *Lê Cận, Phan Thiệu*, Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt (tập 1), *Giáo dục, Hà Nội, 1983.*
 15. *Lê Văn Lý*, Le parler vietnamien, *Paris, 1948.*
 16. *Lưu Văn Lăng*, Ngôn ngữ học và tiếng Việt, *KHXH, Hà Nội, 1998.*
 17. *Nguyễn Hiến Lê*, Đề hiệu văn phạm, *Sài Gòn, 1952.*
 18. *Nguyễn Kim Thân*, Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt (2 tập), *Hà Nội 1963-64 (tái bản năm 1997).*
 19. *Nguyễn Phú Phong*, Le syntagme verbal en vietnamien, *Paris, 1976.*
- Phan Khôi*, Việt ngữ nghiên cứu, Hà Nội, 1952. (NXB Đà Nẵng tái bản năm 1997).
- 20 *Phan Khôi*, Việt ngữ nghiên cứu, Hà nội, 1954 (tái bản 1997).
 21. *Tallerman M.*, Understanding Syntax, *Arnold, NewYork, 1998.*
 22. *Tèsnrière L.*, éléments de syntaxe structurale. *Paris, 1959.*
 23. *Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê*, Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, *Huế, 1963.*
 24. *UBKHXH Việt Nam*, Ngữ pháp tiếng Việt, *KHXH, Hà Nội, 1983.*
 25. *Van Valin, R.D.*, Functional Relations. In " *The Encyclopedia of languaa and linguistics*", *R. E. Asher (ed.) 1994, Vol.III, p.1323.*

(*) Bài đã đăng ở tạp chí Ngôn ngữ số 2/2003